BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 469/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng hệ chính quy quý II/2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-ĐHNT ngày 05/9/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-ĐHNT ngày 26/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc Ban hành Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ kết quả học tập các lớp đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang;
Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 202 sinh viên; cấp bằng Cao đẳng chính quy cho 291 sinh viên, vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế:

A. Đại học chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K53 2011 - 2015	K55 2013 - 2017	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	Cộng
1	Công nghệ chế tạo máy	-	-	-	02	04	-	**06**
2	Kỹ thuật cơ điện tử	-	-	01	02	07	-	**10**
3	Kỹ thuật cơ khí	-	01	-	02	12	-	**15**
4	Kỹ thuật nhiệt	-	01	-	02	02	-	**05**
5	Khoa học hàng hải	-	-	-	05	-	-	**05**
6	Kỹ thuật ô tô	-	-	02	01	15	-	**18**
7	Kỹ thuật tàu thủy	-	01	-	02	04	-	**07**

TT	Ngành tốt nghiệp	K53 2011 - 2015	K55 2013 - 2017	K56 2014 - 2018	K57 2015 - 2019	K58 2016 - 2020	K59 2017 - 2021	Cộng
8	Ngôn ngữ Anh	-	-	01	01	05	-	**07**
9	Bệnh học thủy sản	-	-	01	01	01	-	**03**
10	Công nghệ chế biến thủy sản	-	-	-	-	03	-	**03**
11	Công nghệ kỹ thuật hóa học	-	-	-	-	02	-	**02**
12	Công nghệ sau thu hoạch	-	-	01	-	-	-	**01**
13	Công nghệ sinh học	-	01	-	-	02	-	**03**
14	Công nghệ thực phẩm	-	-	01	01	03	-	**05**
15	Kỹ thuật môi trường	-	-	-	02	02	-	**04**
16	Nuôi trồng thủy sản	-	-	01	01	03	-	**05**
17	Quản lý thủy sản	-	-	-	-	01	-	**01**
18	Hệ thống thông tin quản lý	-	-	01	-	02	-	**03**
19	Công nghệ thông tin	-	-	-	01	05	-	**06**
20	Kỹ thuật xây dựng	-	-	01	02	10	-	**13**
21	Công nghệ kỹ thuật điện,điện tử	-	-	-	03	08	-	**11**
22	Kế toán	01	-	-	01	17	01	**20**
23	Tài chính – Ngân hàng	-	-	-	-	06	-	**06**
24	Kinh doanh thương mại	-	-	01	03	08	-	**12**
25	Kinh tế	-	01	01	01	-	-	**03**
26	Marketing	-	-	-	-	06	-	**06**
27	Quản trị kinh doanh	-	01	02	-	05	-	**08**
28	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	-	03	11	-	**14**

B. Cao đẳng chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K55 2013-2016	K56 2014-2017	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	Cộng
1	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	-	-	-	01	02	-	**03**
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	-	-	-	03	04	05	**12**
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	-	-	03	-	-	-	**03**
4	Công nghệ thực phẩm	-	01	-	03	05	11	**20**
5	Nuôi trồng thủy sản	-	01	01	-	-	-	**02**
6	Công nghệ thông tin	-	-	-	03	05	-	**08**
7	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	01	-	-	-	-		**01**

TT	Ngành tốt nghiệp	K55 2013-2016	K56 2014-2017	K57 2015-2018	K58 2016-2019	K59 2017-2020	K60 2018-2021	Cộng
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	-	-	-	03	04	-	**07**
9	Kế toán	-	-	01	01	18	26	**46**
10	Kinh doanh thương mại	-	-	-	02	05	-	**07**
11	Quản trị kinh doanh	-	-	04	-	-	-	**04**
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	-	-	02	05	39	132	**178**

Điều 2. Trưởng phòng, khoa, viện liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: Văn thư, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Trang Sĩ Trung

ĐÀO TẠO

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ II NĂM 2021

Theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 4 năm 2021

Loại hình đào tạo: **Đại học chính quy**

1. Công nghệ chế tạo máy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130587	Huỳnh Đức	Ba	07/12/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.CTM	2015-2019
2	57132214	Lê Trọng	Nghĩa	20/06/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CTM	2015-2019
3	58131725	Nguyễn Lê Tấn	Đạt	10/11/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CTM	2016-2020
4	58131735	Ngô Văn	Hiếu	15/11/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.CTM	2016-2020
5	58133033	Bùi Trọng	Khánh	27/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CTM	2016-2020
6	58133267	Lê Đức Công	Trình	28/03/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58.CTM	2016-2020

Danh sách có 06 sinh viên

2. Kỹ thuật cơ điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56130413	Nguyễn	Bảng	17/12/1996	Gia Lai	Nam	Trung bình	56.CDT	2014-2018
2	57131858	Lê Văn	Khánh	28/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CDT	2015-2019
3	57131659	Nguyễn Đức	Tín	04/03/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.CDT	2015-2019
4	58131788	Nguyễn Quốc	Hải	07/06/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
5	58131789	Trần Ngọc	Hải	02/09/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
6	58131790	Nguyễn Thanh	Hào	09/07/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
7	58131796	Nguyễn Tấn	Hiệp	29/05/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.CDT	2016-2020
8	58131800	Trần Phi	Hùng	05/05/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
9	58131815	Phạm Ngọc	Long	06/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020
10	58133276	Nguyễn Văn	Vũ	16/04/1998	Quảng Trị	Nam	Khá	58.CDT	2016-2020

Danh sách có 10 sinh viên

3. Kỹ thuật cơ khí

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55134473	Đậu Đình	Hoàng	24/07/1995	Đắk Lắk	Nam	Khá	55.KTCK	2013-2017
2	57130530	Hà Văn	Cảnh	13/04/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.KTCK	2015-2019
3	57130234	Trần Văn	Thịnh	06/06/1997	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	57.KTCK	2015-2019
4	58131583	Nguyễn Văn	Dũng	05/11/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
5	58131608	Nguyễn Huy	Hòa	01/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
6	58131626	Trần Minh	Khiêm	01/09/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
7	58131643	Nguyễn Hữu Tường	Nguyên	01/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-1	2016-2020
8	58131648	Lê Quang	Phú	04/04/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.KTCK-1	2016-2020
9	58131688	Đồng Trương	Thanh	22/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KTCK-1	2016-2020
10	58131576	Đặng Huỳnh Kim	Cương	12/10/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.KTCK-2	2016-2020
11	58131607	Nguyễn Hữu	Hiệu	14/07/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.KTCK-2	2016-2020
12	58131619	Phan Văn	Huy	06/11/1997	Quảng Bình	Nam	Khá	58.KTCK-2	2016-2020
13	58131625	Lê Minh	Kiệt	22/02/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.KTCK-2	2016-2020
14	58131645	Huỳnh Dương Thế	Phong	05/05/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-2	2016-2020
15	58131676	Lưu Việt	Tin	22/05/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTCK-2	2016-2020

Danh sách có 15 sinh viên

4. Kỹ thuật nhiệt

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55131436	Bùi Hữu	Quốc	20/09/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55.CNNL	2013-2017
2	57131036	Nguyễn Minh	An	11/04/1997	Bình Định	Nam	Trung bình	57.NL	2015-2019
3	57131888	Lê Ngọc	Tuấn	04/02/1997	Thanh Hóa	Nam	Trung bình	57.NL	2015-2019
4	58132061	Nguyễn Trọng	Cao	24/03/1997	Bình Định	Nam	Trung bình	58.CNNL	2016-2020
5	58132093	Nguyễn Văn	Tài	23/02/1997	Quảng Nam	Nam	Trung bình	58.CNNL	2016-2020

Danh sách có 05 sinh viên

5. Khoa học hàng hải

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57137251	Nguyễn Tuấn	Hùng	05/09/1995	Đắk Nông	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
2	57131315	Nguyễn Xuân	Khánh	11/01/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KHHH	2015-2019
3	57130556	Lê Huỳnh	Lâm	16/07/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
4	57131968	Nguyễn Thanh	Sơn	21/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
5	57132103	Đỗ Phước	Trung	29/10/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KHHH	2015-2019
Danh sách có 05 sinh viên									

6. Kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131196	Nguyễn Đắc	Hoàng	25/02/1996	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	56.CNOT-1	2014-2018
2	56136544	Đặng Văn	Thuận	22/10/1995	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	56.CNOT-2	2014-2018
3	57137015	Phạm Cao Hồng	Công	27/01/1997	Đăk Lăk	Nam	Trung bình	57.CNOT-1	2015-2019
4	58131896	Nguyễn Ngọc	Hải	09/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
5	58131466	Phan Hửu	Hòa	28/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
6	58131926	Lê Trung	Kiên	08/07/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
7	58132043	Nguyễn Võ Thanh	Trung	21/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
8	58133301	Nguyễn Quốc	Vương	01/02/1998	Lâm Đồng	Nam	Khá	58.CNOT-1	2016-2020
9	58133452	Nguyễn Thành	Danh	26/01/1998	Quảng Trị	Nam	Khá	58.CNOT-2	2016-2020
10	58131946	Cao Tấn	Lợi	10/08/1998	Kiên Giang	Nam	Khá	58.CNOT-2	2016-2020
11	58131959	Đoàn Văn	Nhân	18/01/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.CNOT-2	2016-2020
12	58132001	Bùi Quang	Tính	02/12/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNOT-2	2016-2020
13	58132044	Phạm	Trung	10/03/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58.CNOT-2	2016-2020
14	58131894	Cao Anh	Hài	04/05/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNOT-3	2016-2020
15	58135147	Lương Tấn	Khải	02/04/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNOT-3	2016-2020
16	58131958	Phan Công	Nghiêm	09/12/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNOT-3	2016-2020
17	58133292	Nguyễn Đình	Phú	26/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNOT-3	2016-2020
18	58131992	Huỳnh Đức Thanh	Tâm	23/03/1998	Gia Lai	Nam	Khá	58.CNOT-3	2016-2020
Danh sách có 18 sinh viên									

7. Kỹ thuật tàu thủy

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55133837	Nguyễn Hoàng	Vũ	19/03/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55.KTTT	2013-2017
2	57130406	Nguyễn Công	Chánh	07/06/1996	Bình Định	Nam	Khá	57.KTTT-1	2015-2019
3	57131999	Huỳnh Văn	Hân	10/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KTTT-1	2015-2019
4	58132365	Võ Đức	Ân	21/07/1997	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KTTT	2016-2020
5	58132366	Trần Công	Bằng	05/03/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.KTTT	2016-2020
6	58132373	Trần	Dự	13/05/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KTTT	2016-2020
7	58132380	Nguyễn Thanh	Hà	17/05/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KTTT	2016-2020
Danh sách có 07 sinh viên									

8. Ngôn ngữ Anh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56131429	Bùi Trần Chí	Cường	04/12/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56.NNA-1	2014-2018
2	57131207	Lê Thị Du	Mỹ	19/10/1996	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57.NNA-2	2015-2019
3	58130126	Lê Tuấn	Tú	19/11/1998	Ninh Thuận	Nam	Khá	58.NNA-2	2016-2020
4	58130092	Lê Thị	Ngọc	15/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.NNA-3	2016-2020
5	58130008	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/02/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.NNA-4	2016-2020
6	58130144	Đặng Thị Kim	Thoa	06/01/1997	Bình Định	Nữ	Khá	58.NNA-4	2016-2020
7	58139022	Chu Vũ Thanh	Vân	03/02/1998	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.NNA-4	2016-2020
Danh sách có 07 sinh viên									

9. Bệnh học thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56130054	Nguyễn Bá	Thế	19/02/1996	Thanh Hoá	Nam	Trung bình	56.BHTS	2014-2018
2	57130358	Nguyễn Thành	Đạt	27/03/1997	Bình Định	Nam	Khá	57.BHTS	2015-2019
3	58132887	Trần Nhật	Hào	20/09/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.BHTS	2016-2020
Danh sách có 03 sinh viên									

10. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58132734	Phan Văn	Chiến	22/09/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.CNCB	2016-2020
2	58132745	Trịnh Thị Bích	Hảo	14/06/1998	Bình Định	Nữ	Khá	58.CNCB	2016-2020
3	58132808	Nguyễn Thị Tú	Uyên	27/11/1998	Nghệ An	Nữ	Trung bình	58.CNCB	2016-2020
Danh sách có 03 sinh viên									

11. Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58132302	Kiều Minh	Thư	05/12/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.CNHH	2016-2020
2	58132294	Nguyễn Phúc	Tưởng	02/08/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.CNHH	2016-2020
Danh sách có 02 sinh viên									

12. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56136843	Huỳnh Quốc	Cường	26/10/1996	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	56.STH	2014-2018
Danh sách có 01 sinh viên									

13. Công nghệ sinh học

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55132280	Võ Thị Thảo	Uyên	02/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNSH-2	2013-2017
2	58131206	Vũ Hoàng	Minh	17/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNSH	2016-2020
3	58131210	Nguyễn Huỳnh	Nguyên	11/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNSH	2016-2020
Danh sách có 03 sinh viên									

14. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56130060	Nguyễn Thị	Chinh	06/04/1996	Nghệ An	Nữ	Trung bình	56.CNTP-1	2014-2018
2	57130519	Châu Thành	Trưởng	27/06/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57.CNTP-3	2015-2019
3	58132530	Võ Thành	Lợi	24/12/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
4	58132566	Cao Thị Thanh	Nhàn	10/03/1998	Nghệ An	Nữ	Khá	58.CNTP-1	2016-2020
5	58132690	Nguyễn Thị Phương	Trúc	30/09/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.CNTP-3	2016-2020
Danh sách có 05 sinh viên									

15. Kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130705	Ngô Thị Vân	Anh	12/03/1997	Phú Yên	Nữ	Trung bình	57.CNMT-1	2015-2019
2	57131954	Phùng Tiến	Đạt	13/09/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNMT-2	2015-2019
3	58132342	Mai Anh	Tài	15/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNMT	2016-2020
4	58132343	Đặng Minh	Tâm	06/04/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNMT	2016-2020
Danh sách có 04 sinh viên									

16. Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56138031	Lê Khắc Quốc	Phong	19/02/1996	Hải Dương	Nam	Khá	56.NTTS-1	2014-2018
2	57132349	Trần	Sùng	22/05/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.NTTS-2	2015-2019
3	58132862	Trần Quốc	Bảo	27/02/1998	Bến Tre	Nam	Khá	58.NTTS-1	2016-2020
4	58132982	Nguyễn Công	Vinh	28/12/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.NTTS-1	2016-2020
5	58132868	Mai Văn	Chức	30/08/1998	Quảng Trị	Nam	Trung bình	58.NTTS-2	2016-2020
Danh sách có 05 sinh viên									

17. Quản lý thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58133054	Nguyễn Thế	Sự	20/06/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.QLTS	2016-2020

Danh sách có 01 sinh viên

18. Hệ thống thông tin quản lý

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	56135012	Hồ Kiều	Oanh	26/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56.TTQL	2014-2018
2	58133203	Nguyễn Phú	Minh	26/07/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.TTQL	2016-2020
3	58130281	Huỳnh Thị Minh	Thư	10/11/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.TTQL	2016-2020

Danh sách có 03 sinh viên

19. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	57131597	Mã Phi	Hùng	03/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.CNTT-1	2015-2019
2	58131414	Nguyễn Nhật	Thiên	04/07/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTT-1	2016-2020
3	58131423	Liễu Triệu	Thuận	14/01/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.CNTT-1	2016-2020
4	58131313	Trần Đức	Huynh	20/08/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.CNTT-2	2016-2020
5	58131317	Nguyễn Thanh	Khả	09/10/1997	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNTT-2	2016-2020
6	58131329	Huỳnh Văn	Khuyên	21/11/1995	Quảng Nam	Nam	Khá	58.CNTT-2	2016-2020

Danh sách có 06 sinh viên

20. Kỹ thuật xây dựng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	56130318	Nguyễn Văn	Đài	30/12/1996	Bình Định	Nam	Trung bình	56.CNXD	2014-2018
2	57132082	Trần Lê Minh	Chiến	14/03/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-1	2015-2019
3	57131566	Nguyễn Nhật	Cường	25/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.CNXD-1	2015-2019
4	58131474	Nguyễn Thanh	Hùng	31/08/1998	Bình Định	Nam	Khá	58.CNXD-1	2016-2020
5	58131495	Lê Phước	Lộc	18/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNXD-1	2016-2020
6	58133496	Nguyễn Thế	Sơn	15/06/1997	Thanh Hóa	Nam	Trung bình	58.CNXD-1	2016-2020
7	58131557	Ông Hoàng	Việt	07/10/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNXD-1	2016-2020
8	58131503	Y-Nhân	Bkrông	18/01/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
9	58131494	Bùi Văn	Lĩnh	21/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
10	58131509	Nguyễn Thái Hùng	Phi	20/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
11	58131515	Trần Thị Bé	Phương	20/01/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020
12	58131528	Phan Thanh	Sơn	05/02/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.CNXD-2	2016-2020
13	58131547	Nguyễn Hữu	Thiện	03/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.CNXD-2	2016-2020

Danh sách có 13 sinh viên

21. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	57130274	Trần Minh	Quang	15/11/1995	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	57.DDT-1	2015-2019
2	57131629	Lê Quốc	Toàn	23/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.DDT-1	2015-2019
3	57132156	Thái Đoàn	Vũ	20/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.DDT-1	2015-2019
4	58132112	Đỗ Thành	An	12/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.DDT-1	2016-2020
5	58132192	Đỗ Nguyên	Nhi	25/05/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58.DDT-1	2016-2020
6	58132198	Lê Thế	Phú	29/11/1997	Quảng Trị	Nam	Khá	58.DDT-1	2016-2020
7	58132251	Nguyễn Minh	Việt	28/06/1998	Kon Tum	Nam	Trung bình	58.DDT-1	2016-2020
8	58132116	Đoàn Công	Bảo	18/10/1998	Bình Định	Nam	Trung bình	58.DDT-2	2016-2020
9	58132130	Trịnh Văn	Dũ	09/03/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58.DDT-2	2016-2020
10	58132390	Huỳnh Bách	Khoa	13/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.DDT-2	2016-2020
11	58132205	Tạ Ngọc	Rin	15/05/1998	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	58.DDT-2	2016-2020

Danh sách có 11 sinh viên

22. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	53132047	Nguyễn Minh	Việt	29/06/1993	Khánh Hoà	Nam	Khá	53.KT-3	2011-2015
2	57132188	Nguyễn Thái Quang	Duy	27/04/1996	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KT-1	2015-2019
3	58139189	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/10/1998	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58.KT-1	2016-2020
4	58133397	Đào Thị Thu	Hường	11/02/1998	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	58.KT-2	2016-2020
5	58131002	Nguyễn Hồng	Nhung	21/06/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.KT-2	2016-2020
6	58131070	Nguyễn Thị Trang	Thùy	28/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-2	2016-2020
7	58131090	Phan Thị Huyền	Trang	17/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58.KT-2	2016-2020
8	58130879	Nguyễn Cao	Bằng	28/11/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.KT-3	2016-2020
9	58130885	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	20/06/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.KT-3	2016-2020
10	58130891	Cao Thị Thanh	Dân	24/09/1998	Quảng Nam	Nữ	Trung bình	58.KT-3	2016-2020
11	58131068	Phạm Đoàn Minh	Hảo	28/09/1997	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-3	2016-2020
12	58130808	Trần Nguyên	Huy	02/07/1997	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58.KT-3	2016-2020
13	58131023	Võ Thị Thùy	Quyên	26/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-3	2016-2020
14	58131028	Trần Thị	Quỳnh	11/11/1998	Nghệ An	Nữ	Trung bình	58.KT-3	2016-2020
15	58131066	Trần Thị Thu	Thỏa	20/08/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-3	2016-2020
16	58131095	Phan Thị Huyền	Trân	05/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KT-3	2016-2020
17	58131096	Lê Thị Tuyết	Trinh	10/02/1998	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	58.KT-3	2016-2020
18	58130936	Lê Thị Minh	Huyền	24/01/1998	Hải Dương	Nữ	Khá	58.KIT	2016-2020
19	58131035	Nguyễn Thị Thanh	Tiết	21/04/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.KIT	2016-2020
20	59131239	Lê Thị Mỹ	Linh	08/05/1999	Phú Yên	Nữ	Khá	59.KT-3	2017-2021

Danh sách có 20 sinh viên

23. Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131609	Lê Thị Mỹ	An	10/02/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58.TCNH	2016-2020
2	58130781	Trần Thị Ngọc	Ánh	14/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58.TCNH	2016-2020
3	58130791	Nguyễn Minh	Đồng	31/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.TCNH	2016-2020
4	58130801	Hoàng Thị	Hoài	01/07/1998	Nghệ An	Nữ	Trung bình	58.TCNH	2016-2020
5	58139029	Nguyễn Hoàng	Ngọc	25/11/1996	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.TCNH	2016-2020
6	58130853	Bá Thị Xuân	Thảo	23/05/1998	Ninh Thuận	Nữ	Khá	58.TCNH	2016-2020

Danh sách có 06 sinh viên

24. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56135009	Châu Văn	Thời	06/05/1996	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	56.KDTM-2	2014-2018
2	57131652	Nguyễn Ngọc	Huy	28/05/1996	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KDTM-1	2015-2019
3	57132421	Vũ Mạnh	Nghiêm	08/07/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.KDTM-1	2015-2019
4	57131040	Phạm Yến	Nhi	03/11/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	57.KDTM-1	2015-2019
5	58130650	Nguyễn Thị Thu	Diễm	03/04/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58.KDTM-1	2016-2020
6	58130689	Lê Thị Mỹ	Linh	28/02/1998	Quảng Bình	Nữ	Khá	58.KDTM-1	2016-2020
7	58133166	Trần Thị Phương	Quỳnh	10/06/1998	Nam Định	Nữ	Khá	58.KDTM-1	2016-2020
8	58133162	Phạm Thái Vi	Hạnh	10/10/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.KDTM-2	2016-2020
9	58130829	Nguyễn Phương	Nguyên	10/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.KDTM-2	2016-2020
10	57131528	Nguyễn Đình	Thiện	04/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	58.KDTM-2	2016-2020
11	58130755	Bùi Thị Tuyết	Trang	19/06/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	58.KDTM-2	2016-2020
12	58130766	Lê Vương Thu	Uyên	29/03/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	58.KDTM-2	2016-2020

Danh sách có 12 sinh viên

25. Kinh tế

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55130098	Y	Blăh	01/05/1995	Phú Yên	Nam	Trung bình	55.KTNN	2013-2017
2	56136846	Ngô Hồ Phúc	Nguyên	10/09/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56.KTNN	2014-2018
3	57132133	Nguyễn Lê	Minh	02/12/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.KTNN	2015-2019
Danh sách có 03 sinh viên									

26. Marketing

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58130582	Phạm Hoàng Thảo	Ly	26/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.MARKT	2016-2020
2	58130590	Nguyễn Thị Trúc	Ngân	26/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.MARKT	2016-2020
3	58130606	Nguyễn Thành	Phước	14/11/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.MARKT	2016-2020
4	58131378	Lê Quý	Tài	10/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.MARKT	2016-2020
5	58130625	Cao Thành Huỳnh	Thuận	16/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.MARKT	2016-2020
6	58130634	Biện Thanh	Trúc	18/04/1997	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.MARKT	2016-2020
Danh sách có 06 sinh viên									

27. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	55130858	Lê Quốc	Lâm	15/03/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.QTKD-1	2013-2017
2	56136085	Kiều Duy	Khá	06/12/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56.QTKD-1	2014-2018
3	56139517	Nguyễn Anh	Hiền	21/02/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56.QTKDP	2014-2018
4	58130234	Nguyễn Thị Hải	Hiền	16/04/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.QTKD-1	2016-2020
5	58130333	Lê Thị Ngọc	Trâm	04/12/1998	Phú Yên	Nữ	Trung bình	58.QTKD-1	2016-2020
6	58130248	Lê Thị Mộng	Kiều	27/01/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.QTKD-2	2016-2020
7	58130255	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	30/01/1998	Hà Nội	Nữ	Trung bình	58.QTKD-2	2016-2020
8	58130326	Vũ Thị Minh	Thư	08/08/1998	Hải Phòng	Nữ	Khá	58.QTKD-2	2016-2020
Danh sách có 08 sinh viên									

28. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57131948	Nguyễn Hoàng	Sơn	09/10/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.QTDL-2	2015-2019
2	57132448	Phan Minh	Tâm	03/09/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57.QTDL-2	2015-2019
3	57131012	Nguyễn Đăng	Khoa	29/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Khá	57.QTDLP	2015-2019
4	58135454	Nguyễn Tôn Xuân	Đại	20/02/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	58.QTDL	2016-2020
5	58130410	Lý Dương	Khánh	18/07/1998	Đắk Lắk	Nam	Trung bình	58.QTDL	2016-2020
6	58130399	Hồ Thị	Huệ	01/04/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.QTKS-1	2016-2020
7	58130514	Nguyễn Thị Thu	Trang	04/10/1998	Quảng Trị	Nữ	Khá	58.QTKS-1	2016-2020
8	58135200	Trần Tuấn	Anh	05/09/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
9	58130389	Trần Đỗ Như	Hiền	19/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
10	58130439	Nguyễn Thị Hằng	Na	21/07/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
11	58130475	Lê Thị	Son	13/06/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
12	58130493	Võ Thị Thu	Thảo	31/01/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
13	58133135	Nguyễn Thị Hà	Trang	03/01/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
14	58133145	Nguyễn Tường	Vi	01/06/1998	Kon Tum	Nữ	Khá	58.QTKS-2	2016-2020
Danh sách có 14 sinh viên									

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ II NĂM 2021

Theo Quyết định số 469 /QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 4 năm 2021

Loại hình đào tạo: **Cao đẳng chính quy**

1. Công nghệ kỹ thuật nhiệt

1	58160745	Bùi Xuân	Ký	24/11/1998	Phú Yên	Nam	Khá	58C.CNNL	2016-2019
2	59161079	Đoàn Nhật	Hào	27/03/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020
3	59169389	Hoàng Quang	Toàn	04/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNNL	2017-2020

Danh sách có 03 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật ô tô

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58160700	Huỳnh Thanh	Phong	03/10/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.CNOT	2016-2019
2	58160720	Trần Công	Thành	13/08/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.CNOT	2016-2019
3	58160726	Nguyễn Văn	Thoại	08/07/1998	Phú Yên	Nam	Trung bình	58C.CNOT	2016-2019
4	59160955	Trần Minh	Thái	02/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNOT-1	2017-2020
5	59169140	Trần Nguyễn Ngọc	Nên	23/02/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNOT-2	2017-2020
6	59160983	Lê Văn	Tiến	02/01/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNOT-2	2017-2020
7	59160993	Nguyễn Tấn	Toàn	03/01/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNOT-2	2017-2020
8	60160139	Lê Tuấn	Đạt	16/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.CNOT-1	2018-2021
9	60160009	Võ Thế Hoài	Ân	16/11/2000	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
10	60160079	Nguyễn Hữu Minh	Châu	10/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
11	60160147	Nguyễn Thành	Đạt	18/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021
12	60162386	Phạm Văn	Trà	29/02/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.CNOT-3	2018-2021

Danh sách có 12 sinh viên

3. Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57167048	Phạm Huy	Anh	01/11/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.CNMT	2015-2018
2	57160580	Nguyễn Thành	Tiến	16/04/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.CNMT	2015-2018
3	56161784	Ngô Quỳnh	Trang	02/05/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	57C.CNMT	2015-2018

Danh sách có 03 sinh viên

4. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56162581	Lê Thị Bích	Huyền	04/05/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-1	2014-2017
2	58160967	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	01/01/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58C.CNTP	2016-2019
3	58160971	Đoàn	Tân	30/07/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019
4	58160989	Trần Thị	Thu	21/10/1998	Nam Định	Nữ	Trung bình	58C.CNTP	2016-2019
5	59161282	Hán Văn	Dun	14/05/1998	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
6	59161287	Nguyễn Thanh	Dương	29/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
7	59161311	Văn Huỳnh Quốc	Hưng	14/04/1998	Đăk Lăk	Nam	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
8	59161329	Nguyễn Thị Thu	Loan	12/12/1999	Bình Định	Nữ	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
9	59161408	Nguyễn Tiến	Trung	04/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTP	2017-2020
10	60160362	Nguyễn Phạm Như	Hoài	23/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
11	60160604	Nguyễn Thị Huỳnh	Ly	13/09/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
12	60160608	Lê Thị	Mai	18/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
13	60161834	Nguyễn Yến	Oanh	15/05/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
14	60162724	Nguyễn Thị Thanh	Phương	04/02/2000	Bình Định	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
15	60161008	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	05/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
16	60161111	Lê Thị Ánh	Thư	08/02/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
17	60161287	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	07/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
18	60161328	Ngô Thị Anh	Tú	27/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021
19	60161366	Phan Thị Bích	Tuyền	28/01/2000	Ninh Thuận	Nữ	Khá	60C.CNTP	2018-2021
20	60162753	Phạm Hoàng	Vy	18/04/2000	Bình Định	Nữ	Trung bình	60C.CNTP	2018-2021

Danh sách có 20 sinh viên

5. Nuôi trồng thủy sản

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	56163208	Tài Đại	Thu	20/07/1996	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	56C.NTTS	2014-2017
2	57160052	Thân Trọng	Phước	15/04/1997	Bình Định	Nam	Khá	57C.NTTS	2015-2018
Danh sách có 02 sinh viên									

6. Công nghệ thông tin

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	58160585	Đoàn Lê Công	Thành	11/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Khá	58C.CNTT	2016-2019
2	58160594	Bùi Văn	Trí	08/03/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.CNTT	2016-2019
3	58160605	Phùng Văn	Xinh	05/11/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.CNTT	2016-2019
4	59160621	Võ Huy	Hùng	08/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-1	2017-2020
5	59160624	Nguyễn Quốc	Hưng	23/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-1	2017-2020
6	59160776	Lê Hoàng	Vũ	11/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-1	2017-2020
7	59169034	Bùi Văn	Cường	10/11/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
8	59160752	Nguyễn Kỳ	Trung	11/04/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.CNTT-2	2017-2020
Danh sách có 08 sinh viên									

7. Công nghệ kỹ thuật xây dựng

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	55160942	Nguyễn Minh	Tùng	23/10/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55C.CNXD	2013-2016
Danh sách có 01 sinh viên									

8. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã Lớp	Khóa học
1	58160784	Nguyễn Đình	Dương	26/06/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.DDT	2016-2019
2	58160797	Nguyễn Xuân	Hòa	19/01/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.DDT	2016-2019
3	58160600	Võ Hiếu	Văn	10/06/1998	Quảng Ngãi	Nam	Trung bình	58C.DDT	2016-2019
4	59161208	Vạn Ngọc	Kiêu	02/09/1999	Ninh Thuận	Nam	Trung bình	59C.DDT	2017-2020
5	59161116	Đỗ Trọng	Nguyên	07/07/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.DDT	2017-2020
6	59161220	Nguyễn Thành	Nhân	18/06/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	59C.DDT	2017-2020
7	59169189	Phạm Đăng	Quý	01/01/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	Khá	59C.DDT	2017-2020
Danh sách có 07 sinh viên									

9. Kế toán

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57130800	Trần Quốc	Đăng	06/09/1997	Phú Yên	Nam	Trung bình	57C.KT-2	2015-2018
2	58160494	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	02/10/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58C.KT-1	2016-2019
3	59160312	Vũ Thị Lan	Anh	25/08/1999	Hải Dương	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
4	59160316	Phạm Hoàng	Anh	14/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
5	59160328	Hoàng Thị	Cúc	03/05/1998	Đắk Lắk	Nữ	Khá	59C.KT-1	2017-2020
6	59169100	Nguyễn Thị Thu	Hường	28/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
7	59136423	Nguyễn Văn	Mừng	08/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
8	59160425	Hồ Thị Ái	My	12/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
9	59160426	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
10	59160440	Trần Lê Bích	Nguyệt	11/03/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
11	59169309	Nguyễn Thị Diễm	Sương	01/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
12	59160522	Lê Vũ Diệu	Tiên	03/07/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
13	59134035	Lê Lý Thanh	Trang	06/05/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KT-1	2017-2020
14	59160329	Lê Nguyễn Anh	Cường	11/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
15	59160366	Võ Thị Mỹ	Hảo	31/10/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
16	59169120	Trịnh Hoàn Gia	Linh	02/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
17	59160434	Ngô Nguyễn Như	Ngọc	18/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
18	59131685	Nguyễn Minh	Nhật	27/05/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
19	59169393	Phạm Thị Kim	Thanh	15/02/1998	Đà Lạt	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
20	59160501	Phạm Thị Bích	Thảo	20/09/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.KT-2	2017-2020
21	60162773	Phùng Thị	Diệu	01/03/2000	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
22	60162673	Đỗ Thị Hiếu	Hiền	01/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
23	60161791	Nguyễn Thị Mỹ	Huệ	03/07/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
24	60160752	Nguyễn Thị	Nhàn	20/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-1	2018-2021
25	60161661	Cù Thị My	Ni	27/01/2000	Bình Định	Nữ	Khá	60C.KT-1	2018-2021
26	60162077	Lê Thị Kim	Quyên	24/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-1	2018-2021
27	60160155	Lê Khả	Di	24/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
28	60160296	Nguyễn Thị	Hậu	07/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
29	60160328	Nguyễn Thị	Hiếu	18/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
30	60162330	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	02/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
31	60160795	Phan Thị Yến	Nhi	23/11/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
32	60162351	Châu Thị Tuyết	Nữ	05/10/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
33	60160887	Nguyễn Trần Nữ	Phương	12/10/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
34	60160951	Trần Thị Như	Quỳnh	07/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
35	60162369	Nguyễn Phương	Thanh	26/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
36	60161047	Nguyễn Trần Như	Thảo	09/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
37	60162792	Phan Thị Anh	Thư	06/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-2	2018-2021
38	60161333	Phạm Nguyễn Thanh	Tú	22/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-2	2018-2021
39	60161367	Trần Huỳnh Ánh	Tuyền	02/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-2	2018-2021
40	60161421	Nguyễn Đoàn Quốc	Việt	01/11/1988	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.KT-2	2018-2021
41	60162637	Hoàng	Yến	20/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-2	2018-2021
42	60162008	Nguyễn Nữ Kiều	Diễm	30/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
43	60161814	Phùng Thị Kiều	My	14/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-3	2018-2021
44	60160750	Lê Thị Thanh	Nhàn	01/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-3	2018-2021
45	60161702	Đặng Thị Cẩm	Tiên	30/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.KT-3	2018-2021
46	60161402	Nguyễn Thị Đức	Vân	15/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.KT-3	2018-2021
Danh sách có 46 sinh viên									

10. Kinh doanh thương mại

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	58161102	Ngô Khánh	Hòa	30/03/1998	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	58C.KDTM	2016-2019
2	58161110	Đặng Ngọc Hoàng	Yến	18/12/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58C.KDTM	2016-2019
3	59169112	Nguyễn Xuân	Lam	29/09/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
4	59168001	Phạm Hoàng	Việt	03/06/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.KDTM-1	2017-2020
5	59160507	Trần Thị Minh	Thư	25/12/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
6	59169305	La Hoàng Mỹ	Thương	21/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
7	59169304	Tống Trần Thu	Thủy	01/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.KDTM-2	2017-2020
Danh sách có 07 sinh viên									

11. Quản trị kinh doanh

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160295	Võ Hồng	Nhung	21/10/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	57C.QTKD-1	2015-2018
2	57160844	Lâm Kiến	Quân	03/11/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.QTKD-1	2015-2018
3	57160335	Hồ Đắc	Thắng	03/02/1997	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.QTKD-2	2015-2018
4	57160757	Trần Bình	Thoại	23/10/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	57C.QTKD-2	2015-2018
Danh sách có 04 sinh viên									

12. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
1	57160506	Võ Nguyễn Thúy	Hằng	19/07/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	57C.QTDL-1	2015-2018
2	57160745	Lê Mai Trúc	Nhi	25/10/1997	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	57C.QTDL-2	2015-2018
3	58160254	Đoàn Hồng	Nhung	26/06/1998	Khánh Hoà	Nữ	Khá	58C.QTDL-1	2016-2019
4	58160122	Trần Tiến	Phát	29/03/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	58C.QTDL-1	2016-2019
5	58160048	Lê Minh	Hiếu	06/04/1998	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	58C.QTDL-2	2016-2019
6	58160066	Dương Thị Quỳnh	Hương	06/01/1998	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	58C.QTDL-2	2016-2019
7	57160680	Phan Vĩ Kiều	Trinh	12/05/1997	Khánh Hòa	Nữ	Khá	58C.QTDL-2	2016-2019
8	59130052	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	10/06/1998	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
9	59161487	Nguyễn Thị Phương	Dung	17/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
10	59161519	Trần Thị Kim	Hà	26/05/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
11	59161706	Đào Xuân	Nam	11/10/1998	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
12	59161778	Nguyễn Thị Thảo	Oanh	19/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
13	59161836	Lê Ái Như	Quỳnh	07/06/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
14	59169379	Lê Quốc	Thế	15/07/1996	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
15	59161932	Hồ Thị Thanh	Thủy	08/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-1	2017-2020
16	59136195	Nguyễn Vi	Anh	15/08/1999	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
17	59161538	Nguyễn Huy	Hào	04/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
18	59161813	Đoàn Hồng	Quân	29/04/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
19	59161817	Phùng Nhật	Quang	13/01/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
20	59169257	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	13/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
21	59162014	Châu Thị Thanh	Tuyền	10/08/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
22	59162055	Bùi Hữu Tường	Vy	25/08/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-2	2017-2020
23	59160698	Vương Nhật	Quang	01/12/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
24	59161830	Nguyễn Nhật Hạ	Quyên	02/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
25	59169326	Hoàng Công Tuấn	Việt	06/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
26	59162066	Đỗ Thị Kim	Yến	11/03/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-3	2017-2020
27	59161426	Phan Kiều	Anh	06/04/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
28	59169358	Vi Hoàng Tú	Anh	07/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
29	59161584	Ngô Văn	Hùng	20/08/1999	Bắc Giang	Nam	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
30	59169134	Trần Xuân	Mạnh	05/10/1999	Hải Phòng	Nam	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
31	59161763	Nguyễn Duy Huyền	Như	04/08/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
32	59161834	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	27/11/1999	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
33	59161852	Châu Ngọc	Tá	01/01/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
34	59161914	Ngô Anh	Thư	04/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
35	59169291	Ngô Thị Thanh	Thùy	10/10/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
36	59169405	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	31/05/1999	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
37	59169235	Phạm Vũ Thanh	Trà	14/04/1999	Phú Yên	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
38	59169237	Trần Ngọc	Trân	28/04/1999	Đắk Lắk	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
39	59161973	Đào Minh	Trí	28/03/1999	Bình Định	Nam	Trung bình	59C.QTDL-4	2017-2020
40	59161432	Lê Hoàng	Anh	01/09/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
41	59169093	Nguyễn Văn	Huân	11/11/1999	Hà Nội	Nam	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
42	59160643	Trịnh Lâm	Kiệt	12/11/1999	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
43	59169333	Ngô Thị Yến	Ngọc	22/12/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59C.QTDL-5	2017-2020
44	59169174	Lương Hoàng Ngọc	Nữ	07/02/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	59C.QTDL-5	2017-2020
45	59162029	Lê Nguyễn Hải	Vân	17/11/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
46	59162036	Võ Thị Tường	Vi	17/05/1999	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	59C.QTDL-5	2017-2020
47	60162129	Bùi Nguyễn Minh	Anh	22/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
48	60160166	Trần Huỳnh Bảo	Diệp	04/01/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
49	60160187	Huỳnh Thị Thùy	Dung	18/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
50	60160206	Lê Quốc Bảo	Duy	07/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
51	60160223	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	16/05/1997	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
52	60162674	Lê Tạ Khánh	Hiền	21/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
53	60162682	Trần Lê Khánh	Huyền	20/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
54	60160540	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	23/08/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
55	60162328	Lương Thị Cao	Linh	22/03/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
56	60162607	Lê Thị Thanh	Loan	01/01/2000	Bình Định	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
57	60162450	Nguyễn Thị Hà	Nhi	29/03/2000	Quảng Trị	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
58	60161044	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
59	60161127	Đinh Thị	Thuận	04/08/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
60	60162090	Nguyễn Hoàng Bảo	Trâm	19/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-1	2018-2021
61	60161267	Phan Thị Huyền	Trang	27/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
62	60161461	Nguyễn Thúy	Vy	06/07/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-1	2018-2021
63	60160004	Nguyễn Thị Kim	An	01/02/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
64	60160040	Lê Trúc	Băng	08/11/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
65	60160134	Đặng Phan Tấn	Đạt	29/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
66	60160277	Bùi Lê Bích	Hạnh	25/12/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
67	60160375	Nguyễn Huy	Hoàng	12/04/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
68	60162519	Hồ Viết	Luân	17/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
69	60162708	Võ Ngọc Hoài	Nam	25/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
70	60161823	Đinh Minh	Nguyệt	12/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
71	60162718	Lê Hoàng	Nhi	01/04/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
72	60160892	Trịnh Đặng Thu	Phương	14/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
73	60160906	Võ Nguyễn Nhật	Quang	24/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
74	60162360	Nguyễn Như	Quỳnh	20/07/2000	Ninh Thuận	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
75	60161007	Lê Thị	Thắm	15/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
76	60161062	Trần Ngọc	Thi	21/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
77	60161153	Nguyễn Thị Xuân	Thúy	12/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
78	60161347	Lê Quang	Tùng	16/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-2	2018-2021
79	60162251	Nguyễn Thanh	Vân	12/12/1998	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
80	60161418	Đinh Thị Tường	Viên	24/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
81	60162493	Võ Thị Kim	Vy	13/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-2	2018-2021
82	60160041	Huỳnh Kim	Bằng	17/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
83	60162656	Huỳnh Thị Kim	Bình	22/08/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
84	60160100	Trần Thị Cẩm	Chi	05/07/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
85	60162291	Võ Thị Bích	Duyên	26/01/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
86	60160267	Đặng Thị Duy	Hằng	20/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
87	60160280	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	02/11/2000	Bình Định	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
88	60161969	Trương Mỹ	Huệ	23/11/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
89	60160547	Phan Thị	Linh	04/07/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
90	60160658	Phạm Lê Hoàng	My	04/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
91	60161815	Bùi Thúy	Nga	08/01/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
92	60160778	Huỳnh Huyền	Nhi	02/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
93	60160801	Đỗ Thúy Mỹ	Nhiên	17/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
94	60162355	Huỳnh Thị Kim	Phụng	08/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
95	60161921	Trần Minh	Quang	11/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
96	60161000	Võ Phương	Tâm	02/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
97	60162148	Trịnh Thị	Thi	04/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
98	60161869	Lý Hoàng	Toại	10/08/2000	Bình Định	Nam	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
99	60161716	Phạm Trung	Trực	20/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
100	60161354	Trần Viết	Tường	27/01/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
101	60162574	Nguyễn Thị Kim	Uyên	02/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
102	60162152	Lê Hoàng	Vũ	05/09/2000	Phú Yên	Nam	Khá	60C.QTDL-3	2018-2021
103	60161735	Đặng Thị Thúy	Yên	14/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-3	2018-2021
104	60160067	Nguyễn Ngọc Linh	Ca	15/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
105	60160230	Trần Thị Mỹ	Duyên	29/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
106	60161964	Huỳnh Thị Hồng	Hà	09/10/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
107	60160269	Hoàng Thị Thúy	Hằng	04/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
108	60160377	Nguyễn Lê	Hoàng	14/09/1999	Phú Yên	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
109	60160455	Trần Thị Thanh	Huyền	26/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
110	60162605	Lê Hoàng Yến	Linh	20/10/2000	Bình Định	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
111	60160899	Võ Thị	Phượng	14/07/1998	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
112	60161026	Ngô Tiến	Thành	08/10/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
113	60161212	Nguyễn Trần	Toàn	07/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-4	2018-2021
114	60161927	Diệp Thị Thủy	Trúc	10/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
115	60163003	Nguyễn Thanh	Tú	30/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
116	60161380	Nguyễn Song Mỹ	Uyên	30/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
117	60161433	Nguyễn Tấn	Vũ	10/06/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
118	60161472	Trần Thanh	Vy	16/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-4	2018-2021
119	60160069	Trần Thị Hồng	Cẩm	15/06/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
120	60161510	Lê Thị Thu	Da	10/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
121	60160202	Võ Nguyễn Thùy	Dương	03/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
122	60162167	Nguyễn Văn	Duy	02/09/2000	Phú Yên	Nam	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
123	60162292	Bùi Thị Mỹ	Hà	03/08/2000	Ninh Thuận	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
124	60160276	Trần Thị Mỹ	Hằng	09/09/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
125	60161596	Lê Thị Ngọc	Hiền	06/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
126	60160391	Lương Thị Cẩm	Hồng	26/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
127	60161617	Huỳnh Thị Ngân	Huyền	10/03/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
128	60160572	Nguyễn Quang	Lợi	20/03/2000	Bình Định	Nam	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
129	60161527	Mè Thị Diễm	My	09/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
130	60161820	Đoàn Việt	Nghĩa	22/12/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
131	60160756	Trần Thanh	Nhàn	06/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
132	60160874	Lữ Huỳnh Thy	Phước	07/05/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
133	60161671	Lê Lê Ánh	Phương	28/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
134	60161028	Nguyễn Tuấn	Thành	05/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
135	60161036	Lê Nguyễn Phương	Thảo	19/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
136	60162081	Hồ Thị	Thảo	26/01/1999	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
137	60162737	Ngô Thị	Thông	02/01/2000	Quãng Ngãi	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021

TT	Mã SV	Họ tên sinh viên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Mã lớp	Khóa học
138	60161162	Lê Thị Thu	Thủy	19/01/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
139	60161194	Trần Đức	Tiến	20/08/2000	Phú Yên	Nam	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
140	60162437	Đoàn Ngô Quỳnh	Trâm	01/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
141	60161282	Nguyễn Phúc Thanh	Triền	09/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-5	2018-2021
142	60161881	Phan Ngọc Yến	Trinh	24/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-5	2018-2021
143	60160027	Phạm Nhật	Anh	15/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
144	60161573	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	13/08/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
145	60161963	Nguyễn Thùy	Duyên	11/02/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
146	60162016	Nguyễn Thanh	Giang	26/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
147	60160437	Phạm Đình Nhật	Huy	22/08/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
148	60161618	Nguyễn Lê Khánh	Huyền	14/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
149	60162470	Phan Thị Hồng	Liễu	12/06/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
150	60162356	Trà Cẩn	Phước	12/11/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
151	60161673	Mai Trúc Hoài	Phương	13/02/2000	Ninh Thuận	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
152	60161039	Nguyễn Ngô Nguyên	Thảo	15/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
153	60162374	Ngô Trần Thạch	Thảo	02/09/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
154	60161699	Trần Phạm Anh	Thư	06/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
155	60161164	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	24/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
156	60161709	Võ Hồng	Trâm	09/06/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-6	2018-2021
157	60161264	Phạm Thị	Trang	18/10/2000	Đắk Lắk	Nữ	Khá	60C.QTDL-6	2018-2021
158	60160204	Đỗ Thanh	Duy	16/09/2000	Khánh Hòa	Nam	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
159	60161744	Trần Hải Hồng	Giàu	05/02/2000	Bình Định	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
160	60162641	Trần Đỗ Thu	Hà	10/03/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
161	60162173	Lê Thị Thanh	Hằng	24/07/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
162	60160530	Kiều Đặng Mỹ	Linh	09/10/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
163	60162045	Chu Thị Hoài	Linh	03/04/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
164	60160610	Nguyễn Thị Phương	Mai	20/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
165	60163004	Phan Thị Ánh	Ngọc	09/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
166	60162449	Lê Phượng Thảo	Nguyên	24/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
167	60160787	Nguyễn Kiều	Nhi	14/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
168	60161660	Trần Thị Phi	Nhung	16/06/2000	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
169	60160929	Nguyễn Thị Thu	Quyên	01/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
170	60160963	Nguyễn Thị Kim	Son	03/09/2000	Phú Yên	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
171	60161042	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	07/03/2000	Phú Yên	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
172	60162229	Đặng Thị Lệ	Thu	16/07/2000	Bình Định	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
173	60162089	Lê Thị Ngọc	Trâm	26/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Giỏi	60C.QTDL-7	2018-2021
174	60161985	Phan Thị Ngọc	Triệu	12/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	Trung bình	60C.QTDL-7	2018-2021
175	60162457	Ngô Thị Kiều	Trinh	03/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
176	60161891	Đỗ Thị Bích	Vân	29/05/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
177	60161413	Nguyễn Thị Yến	Vi	01/11/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021
178	60161460	Nguyễn Thị Tường	Vy	07/07/2000	Khánh Hòa	Nữ	Khá	60C.QTDL-7	2018-2021

Danh sách có 178 sinh viên